

VẤN ĐỀ PHẢN ÁNH HIỆN THỰC TRONG QUAN NIỆM VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Đặng Văn Vũ⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Sài Gòn

Ngày nhận bài 25/01/2025; Chấp nhận đăng 19/4/2025

Email liên hệ: dvvu@sgu.edu.vn

Tóm tắt

Do điều kiện lịch sử của dân tộc, ngay từ khi có văn học viết, song song với sáng tác, các nhà văn thời trung đại đã xác định văn học phải gắn chặt với hiện thực. Bên cạnh chức năng giáo dục chức năng thẩm mỹ, chức năng nhận thức được ông cha ta rất chú trọng. Theo đó, văn học chú trọng phản ánh lịch sử dân tộc, phải góp phần vào việc cổ vũ tinh thần yêu nước, phải là một loại vũ khí tinh thần để đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Văn học phải còn bám sát đời sống xã hội, phản ánh tâm tư nguyện vọng, góp phần tạo dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân để tạo nên cái gốc vững chãi cho văn chương. Bằng phương pháp xã hội học và thao tác phân tích - tổng hợp, bài viết làm nổi rõ mối quan hệ giữa văn học và hiện thực trong quan điểm của văn nhân thời trung đại.

Từ khóa: lịch sử dân tộc, phản ánh hiện thực, trung đại, văn nhân

Abstract

THE PROBLEM OF REFLECTING REALITY IN THE CONCEPT OF MEDIEVAL VIETNAMESE LITERATURE

Due to the nation's historical conditions, since the beginning of written literature, along with composition, medieval writers have determined that literature must be closely tied to reality. In addition to the moral education function, the aesthetic function and the function of reflecting reality are highly emphasized by our ancestors. Accordingly, literature must reflect the nation's history, must contribute to promoting patriotism, and must be a spiritual weapon to fight against foreign invaders. Literature must still closely follow social life, reflect thoughts and aspirations, and contribute to creating a prosperous and happy life for the people to create a solid foundation for literature and art. Using sociological methods and analysis - synthesis, the article clearly highlights the relationship between literature and reality in the perspective of medieval writers.

1. Mở đầu

Hiện thực xã hội là toàn bộ đời sống xã hội tồn tại khách quan bên ngoài thế giới tinh thần của con người. Còn cái nhìn về nó mỗi người mỗi khác lại là một vấn đề tư tưởng, nhân sinh quan, thế giới quan. Hiện thực ấy luôn tác động đến việc hình thành nên ý thức của con người. Tác phẩm văn học có bay bổng đến đâu thì nó cũng xuất phát từ hiện thực. Tolstoi khẳng định: “*Nhân vật trung tâm trong truyện của tôi, nhân vật mà tôi yêu mến với tất cả sức mạnh tâm hồn và cố gắng thể hiện trong toàn bộ vẻ đẹp của nó,*

nhân vật đã, đang và sẽ đẹp mãi mãi: đó là sự thật” (dẫn lại từ Huỳnh Như Phương, 2014). Hiện thực xã hội và hiện thực tư tưởng là hai phạm trù nền tảng của văn chương. Nếu chức năng chớ đạo thiên về mặt học tập và duy trì đạo đức xã hội, chức năng thẩm mỹ thiên về vui chơi giải trí để cân bằng đời sống; thì chức năng phản ánh hiện thực thiên về mặt làm nhiệm vụ, nhiệm vụ “gánh vác sơn hà” trên vai của văn chương. Với tính chất là một hình thái ý thức quan trọng của xã hội trung đại, ông cha ta thấy được sức mạnh to lớn của văn chương trong việc khẳng định “quốc thể” (Hào bá văn chương tăng quốc thể - Lê Quý Đôn), trong việc góp phần vào công cuộc vệ quốc và phản ánh đời sống, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Vấn đề mối quan hệ giữa văn học với hiện thực được đề cập rất nhiều trong đời sống lý luận văn học hiện đại Việt Nam vì tính phức tạp của chủ nghĩa hiện thực trong văn học từ 1945 đến 1985, cao trào là sự ra đời của khái niệm “văn học phải đạo” của Hoàng Ngọc Hiến với những cuộc tranh luận sôi nổi. Có thể nói, nghiên cứu về vấn đề phản ánh hiện thực trong văn học hiện đại thì rất phong phú, nhưng nghiên cứu nội dung này trong văn học trung đại thì không nhiều. Công trình *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học* của Phương Lưu có mục “Quan niệm văn học yêu nước và tự hào dân tộc trong suốt trường kỳ lịch sử trung đại” (Phương Lưu, 2020). Mục này tác giả có đưa ra những ý kiến của cha ông về nhiệm vụ của văn chương trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc. Nguyễn Minh Tân trong sách *Từ trong di sản* cũng tập hợp những ý kiến về vai trò của văn chương trong việc góp phần giết giặc cứu nước chứ không có phân tích để làm rõ hơn ý nghĩa của nó. Nhóm tác giả Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn trong sách *10 thế kỷ bàn luận về văn chương* tập hợp nhiều bài viết có đề cập đến nhiệm vụ phản ánh hiện thực của văn học của các văn nhân thời trung đại. Sau mỗi bài, các tác giả có bình nội dung chính nhưng chỉ dừng ở mức sơ lược. Như vậy, phản ánh hiện thực là một vấn đề lớn của văn học trung đại, đã được các học giả quan tâm, nhưng sắp xếp thành hệ thống và phân tích nó thì vẫn còn chỗ trống cho người nghiên cứu sau.

Để làm rõ nội dung vấn đề phản ánh hiện thực trong văn học trung đại Việt Nam, chúng tôi vận dụng phương pháp xã hội học để xác định cơ sở xã hội tác động đến quan niệm văn chương, bởi văn chương trung đại là một hình thái ý thức chịu tác động mạnh mẽ nhất của đời sống xã hội, nhất là phương diện lịch sử. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng vận dụng phương pháp so sánh để thấy được sự giống và khác nhau của hai nền lý luận Việt Nam và Trung Quốc thời trung đại. Và cơ bản nhất là vận dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để làm tường minh hơn quan niệm văn học và phân nào xác lập tính hệ thống của vấn đề.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Văn học phải phản ánh vận mệnh dân tộc

Lịch sử dân tộc Việt Nam là liên tiếp những cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Thuở lập quốc Văn Lang, thời vua Hùng phải chống thế lực phong kiến phương Bắc. Nước Âu Lạc của An Dương Vương phải chống tham vọng của Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế. Rồi gần một nghìn năm Bắc thuộc, hơn một trăm năm chống lại sự đô hộ của

người Pháp và người Mỹ. Có thể nói, lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh để bảo vệ nền độc lập dân tộc, cũng bởi nước ta nằm cạnh một nước lớn luôn không thôi tham vọng lấn chiếm, thôn tính nước nhỏ. Công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm triền miên ấy không thể không tác động đến mọi vấn đề trong đời sống nhân dân, đặc biệt trong lĩnh vực ý thức dân tộc - nền tảng của tư tưởng dân tộc. Văn chương là một hình thái ý thức xã hội thẩm mỹ, tất nhiên nó bị chi phối bởi nhiệm vụ lớn, thường xuyên của tinh thần bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Đó là cơ sở thứ nhất tạo nên chức năng phản ánh hiện thực.

Cơ sở thứ hai là bất cứ một nhà văn nào cũng đều sống trong một môi trường văn hóa cụ thể, trong một điều kiện lịch sử xã hội cụ thể, cho nên họ luôn luôn chịu sự tác động của hiện thực xã hội đến tâm lý, tư tưởng, tình cảm. Huỳnh Như Phương (2014) viết: “Nhà văn, chủ thể sáng tạo văn học, cũng là một sản phẩm xã hội, mang một thân phận xã hội nhất định. Sống và làm việc trong bối cảnh lịch sử cụ thể, nhà văn không thể vượt thoát khỏi những tình thế chính trị, kinh tế, văn hóa của thời đại mình. Nhà văn có thể chịu ảnh hưởng hoặc kháng cự lại tình thế đó, nhưng không thể vô can với nó”. Bởi vậy, phản ánh hiện thực là điều hết sức tự nhiên trong sáng tác nghệ thuật. Dù là lãng mạn, tượng trưng, siêu thực đến đâu cũng luôn mang bóng dáng hiện thực. Đó là qui luật.

Là một bộ phận của tư tưởng, văn chương là nơi thể hiện tinh thần dân tộc rõ rệt nhất, nên ngay những tác phẩm đầu tiên của văn học thành văn đều tập trung phản ánh hiện thực lịch sử của dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước trở thành một nội dung lớn trong văn chương cổ điển Việt Nam: các truyền thuyết về Hùng Vương, Bà Trưng, Bà Triệu... *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Hịch xuất quân* của Nguyễn Huệ, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu v.v..., đã trở thành những tác phẩm cổ điển về chủ nghĩa anh hùng của dân tộc. Từ đó, văn học phản ánh hiện thực là một quan niệm có tính truyền thống của Việt Nam.

Vị hoàng đế đầu tiên của triều Trần nước Đại Việt là Trần Thái Tông, người có công đánh thắng trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất, đã nói: “*Văn bút tảo thiên quân chi trận*” (Văn chương phải có thể trận đuổi nghìn quân giặc) (Phương Lưu, 1985). Trong thời gian trị vì của mình, Trần Thái Tông rất chú trọng việc xây dựng một đội quân hùng mạnh, thiện chiến. Ông đã đánh tan nhiều đạo quân Thổ, Mán, Chiêm; hiển hách nhất là chiến thắng đội quân binh hùng tướng mạnh Nguyên Mông. Trong công cuộc vệ quốc ấy, Trần Thái Tông thấy được vai trò to lớn của văn chương. Lời tuyên bố của vị hoàng đế chắc chắn có ảnh hưởng đến việc sáng tác thơ văn thời đại sau. Cho nên đến thế kỷ XV, với vai trò là Thượng thư bộ Lễ, trưởng Hàn lâm viện sự... dưới triều Lê Thánh Tông; Thân Nhân Trung cũng nói: “*Lòng thơ vời vợi thu phục giáp binh. Sức bút tung hoành quét sạch hàng nghìn quân*” (Phương Lưu, 1985). Lòng thơ có thể thu phục được giáp binh? điều này không có gì khó hiểu. Thơ văn tác động vào tinh thần, mà tinh thần điều khiển hành động. Thực tế thì các bức thư dụ Vương Thông của Nguyễn Trãi đã làm lung lay ý chí của quân Minh. Hay sau này, các tác phẩm văn học cách mạng trong giai đoạn chống Pháp và Mỹ đã có tác dụng cổ vũ, kích thích tinh thần chiến đấu của chiến sĩ... Khi nó kích thích tinh thần chiến sĩ thì *sức bút* có thể *quét sạch hàng nghìn quân*. Đây không hề là lời nói thậm xưng, mà là rất thực tế. Vì vũ khí văn chương là loại vũ khí đánh vào tư tưởng. Quân Tống nghe lời thơ *Nam quốc sơn hà* vang lên sang sảng giữa đêm khuya là kinh hồn bạt vía. Rõ ràng văn chương có sức “công phá” to lớn.

Tiếp theo tinh thần của Trần Thái Tông và Thân Nhân Trung, Nguyễn Trãi tuyên bố ngòi bút của mình là một cây đao để bảo vệ nước Nam, dẹp yên giặc Bắc:

*Trí qua mười, mới khả rằng nên,
 Ý lấy Nho, hầu đáng hiền.
 Dao bút phải dùng, tài đã vẹn
 Chỉ thư nấy chép việc càng chuyên.
 Vệ Nam mãi mãi ra tay thước
 Điện Bắc đà đà yên phận tiên.
 Nghiệp Tiêu Hà làm khá kịp,
 Xưa nay cùng một sử xanh truyền.* (Bùi Văn Nguyên, 2003)

Không chỉ trong *Bảo kính cảnh giới 6* mà trong *Bảo kính cảnh giới 5*, *Quan duyệt thủy trạn*, *Tự thán 2*, *Hạ qui Lam Sơn 1, 2 v.v...* đều thể hiện tinh thần trên. Có thể thấy, quan niệm văn chương phản ánh hiện thực của Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của quan niệm truyền thống cha ông nhiều hơn là của Nho giáo. Văn chương Nguyễn Trãi là sự hiện thực hóa quan niệm về mối quan hệ mật thiết giữa văn học nghệ thuật với hiện thực đời sống của nhân dân. Trong Nguyễn Trãi có sự thống nhất cao độ giữa con người nghệ sĩ và con người chiến sĩ luôn chiến đấu vì tổ quốc, vì nhân dân, vì con người. Chính vì vậy mà thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện mối liên hệ mật thiết giữa văn chương nghệ thuật và cuộc đấu tranh chống giặc phương Bắc.

Mãi đến nửa sau thế kỷ XIX, Nguyễn Đình Chiểu như kết luận lại ý kiến của tiền nhân bằng câu thơ nổi tiếng:

*Chờ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
 Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*
 (Than đạo)

Nguyễn Đình Chiểu bị mù nhưng khiến người Pháp phải lo sợ. Nỗi lo ấy đến từ những tác phẩm lên án quân xâm lăng gây nên thảm cảnh cho đồng bào; đến từ việc ca ngợi, hô hào nhân dân, nghĩa quân đứng lên chống Pháp. Sứ mệnh của văn chương trong việc giữ gìn nền độc lập của tổ quốc đã được chí sĩ Phan Bội Châu tiếp nối:

*Ba tác lưỡi mà gươm mà sủng
 Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng.*
 (Văn tế Phan Châu Trinh)

Thời trung đại, bút không phải là một ngòi lông mềm mại mà là một cây đao có sức công phá mạnh mẽ đuổi nghìn quân thù, sách (tác phẩm văn chương) không còn là những trang giấy mềm mỏng, mà là tấm khiên vững chãi che chắn cho nhân dân, thúc giục nhân dân đứng lên đánh đuổi quân thù để giữ gìn nền thái bình của đất nước. Tinh thần này được tiếp nối mạnh mẽ trong văn chương cách mạng chống Pháp và chống Mỹ giai đoạn 1945-1975.

Văn chương phải gắn chặt với hiện thực lịch sử dân tộc, góp sức mình vào công cuộc vệ quốc. Cho nên, những tác phẩm lãng quên việc này là bị phê phán ngay. Trong *Quần thư khảo biện*, Lê Quý Đôn cũng viết: “*Lúc an nhàn nhìn thấy các bậc công thần đại phu văn chương, phong thái, tinh thần, dáng vẻ siêu nhiên như ở ngoài cõi tục, ai chẳng ngưỡng mộ, ước muốn. Nhưng khi nước nhà nguy cấp thì trông khắp bốn bề chẳng có một ai mà nhờ cậy. Than ôi! Những kẻ trị nước dùng hư văn, cao đàm mà làm gì?*” (Phương Lựu, 1985). Ông cha ta đã thể hiện quan niệm rất dứt khoát: nếu văn chương mà không can dự vào vấn đề “nước nhà nguy cấp” thì đó chỉ là một thứ *hư văn* mà thôi nên nó hoàn toàn không có giá trị. Ngay cả thời hiện đại cũng có những văn nhân như vậy.

Trong thời bình thì họ đao to búa lớn, ăn sòng nói gió, phải sáng tác vì dân vì nước. Nhưng khi nước dân vào cơn nguy cấp, rất cần sự lên tiếng của họ, nhưng họ bóng chim tắm cá. Sự phê phán này không chỉ là trong hoạt động văn chương, nó còn có ý nghĩa chung trong việc thức tỉnh tinh thần trách nhiệm của công dân đối với quốc gia dân tộc. Vũ Khâm Lâm trong *Cổ kim khoa thi thông khảo* cũng phê phán thứ văn chương như vậy, ông viết: “*Tìm xem nó có điều gì quan hệ tới quốc kế dân sinh, thì tuyệt nhiên vắng bóng. Lê thối thì ưa chuộng là lướt, dần dần đi tới mất nước*” (Phương Lưu, 1985). Văn chương chỉ lo đẽo vắn gọt chữ, chỉ lo làm đẹp cho văn chương, chỉ phục vụ thú tao nhã của những bậc quân tử mà không gắn liền với vận mệnh dân tộc thì sẽ “dần dần đi đến mất nước”. Vì thời trung đại không hiềm quan niệm văn chương là đề tiêu khiển. Ngô Thì Sĩ trong tựa *Nam Trinh Liên vịnh tập* viết: “*Mỗi khi thấy trăng vào nhà, mây trên sông lại nhớ đến nhau. Khi thì đi xe nhỏ đến thăm, khi thì thả thuyền con đến hỏi, khi nằm giường khách nghe mưa, khi dạo chùa cổ hóng gió. Ngoài việc xướng họa, không còn bận việc gì nữa, vui thú ở việc lựa vắn, chọn chữ đã lâu rồi*” (Phan Trọng Thường và cộng sự, 2007). Vậy nên, có thể xem ý kiến của Lê Quý Đôn, Vũ Khâm Lâm như là lời nhắc nhở tinh thần trách nhiệm với dân với nước của văn nhân.

Từ vấn đề văn chương phải gắn liền với hiện thực lịch sử dân tộc, thời trung đại, ông cha ta còn quan niệm vận mệnh dân tộc thể hiện ở vận mệnh văn chương. Điều này được Bùi Huy Bích khái quát trong *Lữ trung tạp thuyết*: “*Văn tự buổi quốc sơ, có sức mạnh, đó là lúc thế nước cũng mạnh. Đến thời Hồng Đức, tuy gọi là thịnh, nhưng lúc đó văn tự ưa chuộng thanh lệ, sau đó thì hoàn toàn mềm yếu, đó là lúc thế nước dần dần suy vi. Sau thời Trung Hưng thì quê kệch, thời gần đây thì hư hao và dần dần đi tới khinh bạc. Bởi vì văn chương ăn nhập với thế nước tục dân là như vậy*” (Nguyễn Minh Tấn, 1981). Thế nước tục dân tạo nên sức sống của văn chương. Ý kiến của Bùi Huy Bích vừa có tính chất khái quát khí chất văn chương qua các triều đại. Triều đại mạnh thì văn chương mạnh. Văn chương ưa chuộng thanh lệ, mềm yếu thì triều đại lúc đó cũng yếu. Ý kiến của Hy Chương (tên tự của Bùi Huy Bích) cũng vừa có tính chất lý luận về bản chất gắn chặt với hiện thực đời sống của văn chương. Ngày nay chúng ta thường nói xã hội tốt đẹp thì văn chương tốt đẹp, xã hội khủng hoảng thì văn chương khủng hoảng, nghĩa là xã hội nào thì văn chương ấy. Tuy nhiên vấn đề này cần nghiên cứu sâu hơn nữa. Thế kỷ XVIII, xã hội Việt Nam khủng hoảng do nội chiến, nhưng văn học lại rất phát triển. Giai đoạn 1930-1945, xã hội đầy bất ổn, nhưng đây là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của nền văn học dân tộc.

Có thể khẳng định rằng, xuất phát từ đặc trưng lịch sử dân tộc, văn nhân trung đại luôn đặt văn chương trong mối quan hệ chặt chẽ với vận mệnh của dân tộc. Vận mệnh này chủ yếu là ở phương diện lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Văn học phải có vai trò to lớn trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia. Bên cạnh đó, văn chương cũng gắn liền với đời sống của nhân dân.

3.2. Văn chương phải bám sát hiện thực đời sống nhân dân

Trong quan niệm của Nho giáo, nhân dân là kẻ tiểu nhân, vua quan là quân tử. Tư tưởng của Nho giáo là tư tưởng phục vụ cho giai cấp thống trị chứ không phải vì nhân dân, đặc biệt là thời Tống Nho. Tuy nhiên, khi Nho giáo vào Việt Nam, các nhà nho Việt Nam đã không tiếp thu máy móc mà có sự tiếp biến phù hợp với lịch sử Việt Nam, nghĩa là luôn đề cao “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” (Nguyễn Trãi). Vì “chờ thuyền là dân, làm lật thuyền cũng là dân” (Nguyễn Trãi).

Văn chương phải gắn chặt với hiện thực lịch sử của dân tộc, đồng thời nó phải gắn liền với hiện thực đời sống của nhân dân. Ngô Thi Sĩ gọi là “vận đời”. Trong bài *Bàn về văn thể*, ông phát biểu: “*Văn chương có quan hệ đến vận đời mà đạo tìm kiếm người tài phải coi việc giáo hóa là trước nhất*” (Phan Trọng Thường và cộng sự, 2007). *Vận đời* là phạm vi của hiện thực đời sống. Văn chương xuất phát từ những con người cụ thể của đời sống nên họ không thể không quan tâm đến những vấn đề hiện thực xung quanh mình để viết nên tác phẩm. Ý thức con người được hình thành chủ yếu từ yếu tố hiện thực và thể giới tâm linh, niềm tin tôn giáo. Nhưng chúng ta thừa nhận rằng, trước tiên và trên hết là hiện thực đời sống tác động vào tâm trí, bằng tư duy, con người đã hình thành ý thức, tư tưởng. Văn chương là một hình thái ý thức nên đương nhiên có quan hệ với “vận đời”. Ngay cả Chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu nghệ thuật vượt lên trên hiện thực, thơ mộng hóa, nhưng nó cũng đầy ắp chất hiện thực. Thậm chí, chủ nghĩa siêu thực cũng có cơ sở từ hiện thực. Đọc những tác phẩm tiêu biểu nhất của văn học lãng mạn ở Việt Nam cũng như phương Tây, ta đều thấy rõ điều này.

Cũng trên tinh thần văn chương bắt nguồn từ hiện thực, Ngô Thời Chí trong *Bài tựa viết cho tập thơ của mình* khẳng định cảm hứng và cảm quan nhân dân trong quá trình sáng tác: “*Gần đây nhân ở trọ tại ấp bên, dân ấp ấy quê mùa lại còn vụng dại, chốn ấy là nơi dấu chân các bậc tao nhân mặc khách chưa hề đặt đến. Ta lui về sống cùng họ ở đây, những lời danh lợi, được mất không lọt đến tai, những mong mỏi viễn vông, mưu toan cầu lợi cũng không gieo vào lòng họ được. Có lẽ vì tinh thần vui vẻ như nước vô lo, mà thiên cơ hiện ra. Lúc thiên cơ nảy sinh thì thành những thú vui: mà cất cao tiếng hát, mà ngâm nga hào hùng, hoặc vừa đi vừa hát, hoặc kê bên chén rượu, cũng không thể tự hãm mình được*” (Phan Trọng Thường và cộng sự, 2007). Gắn liền với nhân dân, với thôn xóm hiền hòa thì thể tất “thiên cơ” (tứ thơ, ý thơ, cảm xúc thơ) sẽ xuất hiện. Lấy cảm hứng từ cuộc sống của nhân dân là tư tưởng sáng tạo của văn học hiện thực, chính cảm hứng ấy tất nhiên đã hình thành nên dòng văn học hiện thực nhân dân chảy suốt từ thế kỷ X đến văn học hiện đại ở Việt Nam chúng ta.

Điều kiện tiên quyết của sáng tạo nghệ thuật là người nghệ sĩ phải đầy ắp cảm xúc. Cảm xúc của con người được nảy sinh trước một đối tượng cụ thể trong hiện thực và tưởng tượng. Nhưng ở thời Trung đại, khi những lý thuyết tế vi về tâm linh con người của thế giới chưa du nhập vào Việt Nam, thì người nghệ sĩ thời trung đại luôn tin một cách chắc chắn rằng, tình cảm, cảm xúc của con người chỉ có thể nảy sinh trước sự vật, hiện tượng cụ thể trong đời sống. Đời sống sẽ tạo nên cảm xúc, cảm hứng. Khởi đầu của sáng tác là cảm hứng. Cảm hứng đến từ nhiều nguồn, trong đó “việc nước” là một nguồn quan trọng. Lý Văn Phức trong *Mãn hành thi thoại tập* có viết: “*Vượt ba đào biển lớn, trải phong vật của trung châu, khi một mình thì xúc cảnh ca ngâm, khi gặp mặt thì cùng người thù ứng. Hoặc là sự bật ra của thiên lương, hoặc là sự quan tâm về việc nước, cái nguồn của nó chỉ là duy nhất. Đối với cái này mà nói nên lời, và lời đã nói thì không nên vớt*” (Nguyễn Minh Tấn, 1981). Thiên lương và việc nước, hai cái ấy không phải là tách bạch nhau mà chúng liên đới với nhau. Khi lo việc nước, ấy là lúc thiên lương dậy lên. Có thiên lương mới nghĩ đến việc nước. Con người có thể có cảm hứng từ thiên nhiên đẹp, con người đẹp..., vận mệnh đất nước là nguồn cảm hứng quan trọng. Cho nên đất nước là đề tài lớn của văn chương trung đại và cả thời hiện đại. “*Cái khí to lớn của nước ta, thấm nhuần qua sự hàm dưỡng của các triều, đều có thể thấy được là từ tâm. Cũng có kẻ phá nếp cũ của nhà, bỏ lệ luật, tài sơ mệnh bạc, không thể kể thuật chí khí của người trước để bày tỏ sự sỉ nhục của kẻ mất nước, báo cái ơn hàng đời, nhưng gốc tâm không mất, cho nên vẫn có cảm xúc mà hình thành nên văn chương*” (Nguyễn Minh Tấn, 1981). Cái tâm là khởi nguồn của cảm xúc, hình thành nên văn chương. Nhưng cái tâm ấy là gì?

đó là lòng biết ơn đối với tiền nhân, nhưng quan trọng là nỗi nhục của kẻ mất nước. Thân phận nô lệ mà không biết nhục, ấy là kẻ bất lương. Nỗi nhục này thể hiện rõ nhất trong bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo: “*Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tồ phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Vân nam vương để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau! Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa...*” (Trần Trọng Kim, 2022). Biết nhục mới biết căm, có căm mới có ý chí đánh giặc. Vậy nỗi nhục ấy cũng chính là thiên lương, là *gốc tâm*. Gốc tâm không mất thì văn chương vẫn được hình thành.

Nguyễn Trãi là người có gốc tâm vững chãi. Điều này đã được chứng minh qua chính cuộc đời và thơ văn của ông. Tư tưởng của Nguyễn Trãi là tư tưởng “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” (*Bình Ngô đại cáo*), nên sáng tác văn chương của ông luôn vì dân vì nước. Tháng giêng năm Đinh Tỵ (1437), niên hiệu Thiệu Bình thứ tư, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Trãi và hoạn quan Lương Đăng trông nom việc làm xe loan và thảm định nhã nhạc, nhân dịp này Nguyễn Trãi tâu với Lê Thái Tông: “*Thời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời lắm. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng theo chiếu chỉ thảm định nhã nhạc, không dám không hết lòng. Song học vấn sơ sài, nông cạn sợ trong áng thanh luật khó làm cho được hài hòa. Dám mong bệ hạ rủ lòng yêu thương chăn nuôi muôn dân, khiến cho chốn thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc vậy*” (Phan Trọng Thường và cộng sự, 2007). Văn chương, nghệ thuật phải bám rễ vào cuộc sống, trước hết là cuộc sống của dân chúng ở *thôn cùng xóm vắng*, vì những nơi ấy dân thường khổ. Theo Nguyễn Trãi thì phải chăm lo cái *gốc* thì cái *văn* mới tươi đẹp được, muốn cho văn nghệ có thể phát triển thì phải chăm lo cho cuộc sống của quảng đại quần chúng. Chỉ có khi cuộc sống của nhân dân được hòa bình no ấm thì văn nghệ mới đứng vững. Đó là tính nhân dân của văn nghệ theo quan niệm của Nguyễn Trãi. Đất nước có chiến tranh, nhà văn dùng ngòi bút để chiến đấu để góp phần đem lại sự độc lập tự do cho dân tộc. Khi đã có được thái bình, Nguyễn Trãi cũng chủ trương dùng “*văn trị*” để tiếp tục thực hiện lý tưởng an dân:

*Thánh tâm dục dĩ dân hựu tức,
Văn trị chung tu trí thái bình.
(Lòng vua muốn để dân nghỉ ngơi,
Văn trị nên xây dựng thái bình)* (Trần Huy Liệu, 2000)

Văn chương là một phận quan trọng của “*văn*” (văn hóa, văn hiến). Dùng “*văn*” để trị nước là một tư tưởng mang đậm tính nhân văn của Nguyễn Trãi. Điều đó cũng cho thấy sự đề cao quan niệm văn chương với hiện thực của Nguyễn Trãi nói riêng và văn nhân thời trung đại nói chung.

Như vậy có thể khẳng định rằng, hiện thực cuộc sống nhân dân là gốc rễ của văn chương nghệ thuật. Cuộc sống ấm no hạnh phúc “*Dân giàu đủ khắp đòi phương*” là cảnh lá của văn chương. Đây có thể xem là ý kiến tổng quát về chức năng phản ánh hiện thực xã hội của văn chương trung đại. Có thể xem trào lưu hiện thực phê phán và hiện thực cách mạng trong văn học đầu thế kỷ XX không chỉ chịu ảnh hưởng từ lý thuyết phương Tây mà có sự tiếp thu từ lý luận của ông cha ta hình thành ngay từ đời sống văn chương thời trung đại.

3. Kết luận

Ngoài việc nhấn mạnh vấn đề “văn dĩ tải đạo”, ông cha ta cũng rất chú trọng đến vấn đề quan hệ giữa văn học và hiện thực. Văn học có vai trò quan trọng trong việc phản ánh hiện thực. Chức năng phản ánh hiện thực chủ yếu là hiện thực lịch sử dân tộc và xã hội nhân dân. Văn học phải có nhiệm vụ trong công cuộc đấu tranh chống quân xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Văn học cũng phải gắn chặt với hiện thực xã hội, phản ánh kịp thời đời sống của nhân dân. Nếu xa rời vận mệnh đất nước và nhân dân, thì văn chương sẽ không còn giá trị.

Nhìn lại quan niệm của cha ông ta về trách nhiệm của nhà văn, của văn chương đối với quốc gia dân tộc, chúng ta thấy nó không khác lắm với lý luận văn học hiện đại, đặc biệt là quan niệm Mác xít về văn học nghệ thuật. Dù khái niệm hiện thực ngày nay đã được mở rộng biên độ (hiện thực bên trong tư tưởng, tâm hồn con người chứ không chỉ là hiện thực bên ngoài), nhưng dù ở phạm vi nào, văn học luôn phải lấy mục đích phục vụ cho quốc gia dân tộc, cho sự phát triển của con người làm lẽ sống của mình. Đó chính là sứ mệnh cao cả nhất của văn học nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Văn Nguyên (2003). *Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*. NXB Giáo dục.
- [2] Đặng Văn Vũ (2024). Lý luận về sáng tác văn chương thời kỳ trung đại Việt Nam. *Tap chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 69(2), 48-56.
- [3] Huỳnh Như Phương (2014). *Lý luận văn học nhập môn*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- [4] Nguyễn Minh Tấn (chủ biên) (1981). *Từ trong di sản*. NXB Tác Phẩm Mới.
- [5] Phan Trọng Thương, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn (tuyển chọn) (2007). *10 thế kỷ bàn luận về văn chương*. NXB Giáo dục.
- [6] Phương Lựu (1985). *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*. NXB Giáo dục.
- [7] Phương Lựu (2002). *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học*. NXB Văn hóa Thông tin.
- [8] Phương Lựu, Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hòa, Thành Thế Thái Bình (1997). *Lý luận văn học*. NXB Giáo dục.
- [9] Trần Đình Sử, (2005). *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Trần Huy Liệu (2000). *Nguyễn Trãi - cuộc đời và sự nghiệp*. NXB Văn hóa Thông tin.
- [11] Trần Trọng Kim (2022). *Việt Nam sử lược*. NXB Văn học